

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2022/DS-PT
Ngày 16 tháng 8 năm 2022
V/v “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Tiến.

Các Thẩm phán: Bà Điều Thị Bích Lược;
Bà Lê Thị Thu Huyền.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phùng Thị Thu Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Quỳnh Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 45/2022/TLPT-DS ngày 11/7/2022 về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”.

Do bản án sơ thẩm số: 07/2022/DS-ST ngày 26/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 48/2022/QĐ-PT ngày 19/7/2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm Minh T, sinh năm 1958

Địa chỉ: Khu 3, thị trấn P, huyện P, tỉnh Phú Thọ.

- *Bị đơn:* Ông Phạm Văn T, sinh năm 1963

Địa chỉ: Khu 2, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T tại cấp phúc thẩm:
Ông Lê Thanh H, sinh năm 1974 – Luật sư Văn phòng Luật sư Cao Hùng, Đoàn luật sư tỉnh L; Địa chỉ: Số nhà 019B, đường Lý Đạo Thành, phường Kim Tân, thành phố L, tỉnh L.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. UBND huyện P, tỉnh Phú Thọ

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tiến S – Chức vụ: Phó trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện P.

2. UBND xã Phú Lộc, huyện P, tỉnh Phú Thọ

Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị H – Công chức địa chính xã.

3. Bà Phạm Thị Hồng T, sinh năm 1960

4. Bà Uông Thị T, sinh năm 1964

5. Ông Vũ Tiến D, sinh năm 1965

Đều có địa chỉ: Khu 2, xã Phú Lộc, huyện P, tỉnh Phú Thọ.

Người kháng cáo: Ông Phạm Minh T là nguyên đơn, ông Phạm Văn T là bị đơn và bà Phạm Thị Hồng T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

(Ông T, ông T, ông H, bà T, bà T có mặt; các đương sự khác Tòa án không triệu tập)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn ông Phạm Minh T trình bày:

Bố mẹ ông là cụ Phạm Văn Hành (chết năm 1989) và cụ Trần Thị Hường (chết năm 2013) có 05 người con chung, gồm: Phạm Hồng Quân (chết năm 1974, là liệt sỹ không có vợ, con), Phạm Minh T, Phạm Thị Hồng T, Phạm Văn T, Phạm Minh Trung (chết năm 16 tuổi, không có vợ con). Ngoài ra, cụ Hành và cụ Hường không có con nuôi, con riêng nào khác. Bố mẹ ông chết không để lại di chúc.

Di sản thừa kế hai cụ để lại gồm 03 thửa đất: Thửa đất số 119, diện tích 2972m² (trong đó có 300m² đất ở và 2672m² đất vườn); thửa đất số 274, diện tích 612m² (đất 02 vụ lúa); thửa đất số 319, diện tích 1216m² (đất đồi màu) đều thuộc tờ bản đồ số 28 thuộc khu 2, xã Phú Lộc, huyện P, tỉnh Phú Thọ. Trong 03 thửa đất thì có thửa 119 và 274 đã được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận năm 1996 đứng tên cụ Hường, thửa đất số 319 chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ. Cả 03 thửa đất trên hiện nay diện tích đều giảm đi so với sổ mục kê, bản đồ địa chính và giấy CNQSDĐ nhưng cụ thể là giảm bao nhiêu diện tích thì ông không rõ. Nguyên nhân là do trong quá trình mở rộng đường đi của khu dân cư, gia đình ông đã tự nguyện hiến đất để làm đường (không có bồi thường), việc hiến đất tất cả các anh em đều biết và nhất trí, không có ý kiến gì.

Thửa đất 319 trên sổ mục kê, sổ địa chính không thể hiện chủ sử dụng là cụ Hường nhưng được bố mẹ ông sử dụng ổn định, lâu dài từ những năm 1969-1970, không có ai tranh chấp và nằm liền kề với thửa đất thổ cư (phía bên trong giáp nhà ông Ngư), có khuôn viên bao quanh. Nguyên nhân tại sao cụ Hường sử dụng từ lâu mà không kê khai cấp giấy CNQSDĐ thì ông không được biết nhưng đều được dân làng hàng xóm công nhận là của hai cụ. Trên 1 phần thửa đất này có nhà ở cấp bốn của vợ chồng ông T xây khoảng năm 1991 khi cụ Hường còn sống, vợ chồng ông T sửa chữa nhiều lần, đến nay nhà này có diện tích tổng khoảng 151,6m² (bao gồm cả phần bán mái tôn mới làm năm 2017). Ông thừa nhận vợ chồng ông T xây nhà được cụ Hường cho phép vì khi đó nhà cũ của cụ Hường bị cháy, ông và bà T đều biết và đến nay ông nhất trí phần đất có nhà là của vợ chồng ông T, không đề nghị chia, các phần đất còn lại là di sản thừa kế.

Đối với thửa đất lúa 274 vợ chồng ông T cho ông Dư (cậu họ) mượn để

cây lúa từ năm 2020, hiện nay lúa đã gặt một phần. Việc cho mượn ruộng không biết ông Dư có trả sản cho vợ chồng ông T không nhưng ông không yêu cầu gì.

Ông thừa nhận khi cụ Hường còn sống có ý định chia đất cho ông và ông T mỗi người $\frac{1}{2}$ thửa đất thổ cư. Ông có nộp cho Tòa án 01 bản phô tô “Đơn xin chuyển quyền sử dụng đất ở, đất cây lâu năm cho con đẻ” đề ngày 15/8/2005 do ông viết theo ý chỉ của mẹ ông, cụ Hường có điểm chỉ. Tòa án đã yêu cầu ông nộp bản gốc nhưng ông không có vì thời gian đã lâu nên ông không biết hiện có còn không. Đến nay ông xác định văn bản này của mẹ ông không phải là di chúc hay hợp đồng tặng cho vì thực tế vẫn chưa chia và việc lập các văn bản này không đúng trình tự thủ tục do pháp luật quy định.

Đối với văn bản “Đơn đề nghị” đề ngày 10/3/2011 do ông T xuất trình ông xác nhận có ký, còn có phải chữ ký của cụ Hường và ông T không thì ông không biết. Tuy nhiên đây không phải là di chúc hoặc hợp đồng tặng cho, chuyển nhượng đất của mẹ ông cho các con mà chỉ là văn bản thể hiện ý chỉ của mẹ ông nhưng vẫn chưa được thực hiện trên thực tế, chưa được chính quyền địa phương đo đạc, lập thủ tục cụ thể và thực tế từ khi lập các văn bản này cho đến nay đất đai của bố mẹ ông chưa được chia mà vẫn do các thừa kế cùng quản lý, sử dụng chứ không chỉ riêng vợ chồng ông T.

Ông thừa nhận vợ chồng ông T có công sức trong việc quản lý, gìn giữ, trông nom đối với di sản của bố mẹ nhiều hơn ông và bà T. Đối với việc vợ chồng ông T cho rằng có san ủi trong nhiều năm, có đóng thuế đất ông thừa nhận là đúng nhưng không đáng kể do vợ chồng ông T được ở cùng mẹ ông, được sử dụng hưởng thành quả trên đất thì đương nhiên thực hiện các việc này. Tuy nhiên, để cho em trai ông đỡ thiệt thòi ông đồng ý dành một phần công sức trông nom, quản lý, gìn giữ đất cho vợ chồng ông T bằng 1 phần đất. Đối với phần diện tích đất còn lại ông đề nghị chia di sản thừa kế theo pháp luật.

Sở dĩ ông đề nghị chia di sản thừa kế là do ông là con trưởng, ông T là con thứ nhưng không có con trai nên không đảm bảo việc thờ cúng bố mẹ ông khi ông T chết. Lẽ ra anh em đã thỏa thuận được nhưng ông T nghe vợ nên anh em bất hòa và hơn nữa nếu chia như các văn bản ông và ông T xuất trình sẽ không đảm bảo quyền lợi của người thừa kế khác là bà T.

Tại đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn ông Phạm Văn T trình bày:

Ông xác nhận lời trình bày của Ông T về quan hệ huyết thống, hàng thừa kế, thời điểm mở thừa kế và di sản thừa kế, nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng các di sản này là đúng. Bố mẹ ông chết không để lại di chúc. Đến nay các thửa đất của bố mẹ ông để lại diện tích đều giảm so với sổ địa chính, bản đồ địa chính và giấy CNQSD đất vì do gia đình ông hiến đất để làm đường.

Đối với nhà ở của ông có nguồn gốc vào khoảng năm 1989 nhà tre của cụ Hường (tại thửa đất thổ cư số 119) bị cháy nên được sự cho phép của cụ Hường, vợ chồng ông xây dựng nhà cấp 4 ở phần góc trong của thửa đất 319, việc xây

dựng và sửa nhà nhiều lần Ông T, bà T đều biết và không có ý kiến gì. Ông biết cụ Hường sử dụng và được cấp Giấy CNQSD đất đối với thửa đất 119 và 274 còn đối với thửa đất 319 có phần nhà ông xây dựng khi Ông T khởi kiện ông mới biết là đất chưa được cấp bìa. Thửa đất này đã được bố mẹ ông sử dụng ổn định từ những năm 1969-1970 cùng với thửa đất 119, không tranh chấp với ai.

Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Ông T vì cụ Hường đã chia đất cho ông và Ông T. Ông thừa nhận bản phô tô “Đơn xin chuyển quyền sử dụng đất ở, đất cây lâu năm cho con đẻ” đề ngày 15/8/2005 do Ông T xuất trình có nội dung chia cho ông và Ông T mỗi người 1/2 thửa đất đúng là chữ ký của ông nhưng thực tế tại thời điểm đó chưa chia đất. Việc chia đất trên thực tế được tiến hành vào khoảng tháng 8/2007, mẹ ông đã chia cho Ông T 1.220m² và chia cho ông là 2660,2m². Tại thời điểm này ông khẳng định gia đình ông có gọi UBND xã Phú Lộc cử cán bộ địa chính xã đến đo đạc tại thực địa và các bên có ký kết các giấy tờ hồ sơ nhưng hiện nay giấy tờ hồ sơ đó ở đâu thì ông không rõ. Ông đã được Tòa án yêu cầu cung cấp hồ sơ này nhưng ông không có để nộp và theo ông trách nhiệm nộp là của Ông T.

Đối với 01 “Đơn đề nghị” đề ngày 10/3/2011 do ông nộp có nguồn gốc là do năm 2011, UBND huyện P có chủ trương cấp đổi sổ đỏ sang sổ hồng, hướng dẫn kê khai cho các hộ dân tại các khu dân cư, lúc đó cụ Hường đã chia đất cho 02 con trai từ năm 2007 nên ông có gặp cán bộ huyện trình bày và được hướng dẫn thủ tục. Sau đó ông về lập văn bản này và đưa cho cụ Hường, Ông T ký vào đơn, ông còn lấy xác nhận và chữ ký của trưởng khu, có đến nộp tại UBND xã Phú Lộc được Phó chủ tịch xã xác nhận chuyển cán bộ địa chính kiểm tra lập hồ sơ nhưng từ đó đến nay ông không thấy xã hay huyện thông báo gì về thủ tục hồ sơ tách đất.

Lý do bà T không được chia đất vì là con gái đã đi lấy chồng. Sau khi chia đất ông có mua cây mây về trồng làm ranh giới, ông không thông báo cho hai thừa kế còn lại nhưng sau này ông chắc chắn bà T và Ông T biết. Tại phần đất được chia, Ông T có cho bà T trồng bạch đàn từ năm 2011 đến năm 2016 thì thu hoạch; Ông T còn cho thuê mặt bằng để bóc ván đến năm 2019 thì cho bà T trồng cây trà, keo như hiện nay. Ngoài ra, khi nhà nước làm đường liên thôn qua phần đất được chia, vợ chồng Ông T đã đứng ra để ký các văn bản để hiến đất nên việc Ông T cho rằng đất chưa chia là không đúng.

Đối với thửa đất số 274 là đất lúa, vợ chồng ông vẫn canh tác liên tục từ khi cụ Hường còn sống đến năm 2019 do ông bận đi làm công ty, vợ ông đi trông cháu không trực tiếp canh tác được nên có cho ông Dự mượn ruộng canh tác, ông không yêu cầu ông Dự phải trả sản nhưng ông Dự có trả, cụ thể bao nhiêu thì ông không nhớ. Ông đề nghị sử dụng thửa ruộng này, không chia thừa kế vì thực tế vợ chồng ông vẫn quản lý, sử dụng từ khi mẹ ông còn sống.

Đối với công sức trông nom, cải tạo đất vợ chồng ông có nhiều công sức hơn thể hiện ở việc trong suốt quá trình sử dụng đất có san ủi bằng tay, bằng

máy, đóng thuế, đóng sản cho cụ Hường nhưng cụ thể bao nhiêu thì ông không xác định được giá trị, ông chỉ nhớ thuê máy ủi khoảng hơn 10 triệu đồng. Hơn nữa ông không đồng ý chia thừa kế nên không yêu cầu thanh toán công sức này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị Hồng T thống nhất với lời khai của Ông T, bà khẳng định cụ Hường chưa chia đất cho các con, đất vẫn do các anh em cùng quản lý và sử dụng. Đối với 02 văn bản do Ông T, ông T xuất trình chỉ chia đất cho con trai mà không chia cho bà là ảnh hưởng đến quyền lợi của bà. Đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế theo pháp luật, bà đồng ý dành phần đất thanh toán công sức cải tạo đất cho vợ chồng ông T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Uông Thị T nhất trí với lời khai của ông T, không đồng ý chia di sản thừa kế vì cụ Hường đã chia đất nên cũng không yêu cầu thanh toán công sức gìn giữ, cải tạo đất. Ngoài ra bà T cho rằng lời trình bày của ông Dư về việc trả sản lượng là không đúng, vợ chồng bà chỉ cho mượn ruộng, không lấy sản.

UBND xã Phú Lộc trình bày: UBND xã thống nhất với lời khai của Ông T, ông T, bà T về các di sản do cụ Hường và cụ Hành để lại là 03 thửa đất. Hiện nay diện tích của cả 03 thửa đều giảm là do các thửa kế tự nguyện hiến đất để làm đường (không có bồi thường).

Thửa đất số 319 chưa kê khai trong sổ mục kê, sổ địa chính, chưa được cấp giấy CNQSDĐ nhưng trong bản đồ có thể hiện số thửa và ký hiệu là đất ĐMđ. Thửa đất này có vị trí nằm liền kề phía trong thửa đất thổ cư 119 (giáp nhà ông Triệu Văn Ngư), được hai cụ sử dụng cùng thời điểm với thửa đất thổ cư. Việc sử dụng thửa đất này của các cụ là ổn định, lâu dài từ những năm 1969-1970, không tranh chấp nên theo quy định của Luật đất đai thì việc sử dụng đất không vi phạm, nằm trong quy hoạch sử dụng đất và đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ. Nếu các thừa kế của hai cụ yêu cầu chia phần đất này thì đề nghị Tòa án chia.

Đối với lời khai của ông T về việc UBND xã đã tiến hành đo đạc, lập hồ sơ chia tách các thửa đất theo ý chí của cụ Hường vào khoảng thời gian 2007 là không đúng. UBND xã kiểm tra toàn bộ sổ sách lưu nhưng không thấy thể hiện việc chia tách, lập hồ sơ chuyển nhượng, tặng cho hay chia thừa kế nào đối với các thửa đất của cụ Hường như ông T trình bày. Tại Đơn đề nghị đề ngày 10/3/2011 do ông T xuất trình cũng chỉ là xác nhận của xã khi nhận đơn của ông T và đề xuất chuyển cán bộ địa chính kiểm tra, lập hồ sơ chứ không phải hồ sơ chia tách, tặng cho nên giấy tờ này không là căn cứ xác định đất đã chia. Trường hợp ông T cho rằng xã có lập hồ sơ thì đề nghị ông T xuất trình.

Đối với việc xây dựng nhà cấp 4 của ông T từ năm 1991 trước khi cụ Hường được cấp giấy CNQSDĐ, khi Tòa án thẩm định đo đạc xã mới nắm được nhà được xây trên đất chưa có bìa đỏ. Tuy nhiên việc xây dựng đã lâu, quá trình sử dụng đất ổn định, không tranh chấp nên chính quyền địa phương không thể ra các quyết định xử phạt được. UBND xã Phú Lộc đề nghị xét xử vắng mặt.

UBND huyện P trình bày: Thửa đất số 319, tờ bản đồ số 28, diện tích 1216m² là đất màu đòi chưa được cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình, cá nhân nào. Tại sổ mục kê lập năm 1996 quy chủ sử dụng là UBND xã Phú Lộc, bản đồ có thể hiện số thửa và diện tích. Thửa đất này có vị trí giáp liền kề với đất thổ cư, trong khuôn viên được vợ chồng cụ Hường sử dụng từ những năm 1969-1970, ngoài ra không có ai sử dụng thửa đất này. Theo quy định tại khoản 1 Điều 168, khoản 1 Điều 188 Luật Đất đai năm 2013 thì người sử dụng đất có quyền thừa kế khi đất có GCNQSDĐ hoặc đủ điều kiện để cấp GCNQSDĐ. Do vậy, thửa đất số 319 được cụ Hường sử dụng từ trước năm 1990, không có tranh chấp, không vi phạm quy hoạch sử dụng đất nên đây là di sản của cụ Hường và các thừa kế có quyền đề nghị Tòa án chia di sản này. UBND huyện P đề nghị xét xử vắng mặt.

Ông Vũ Tiến D trình bày: Vợ chồng ông T có thửa ruộng bỏ hoang không sử dụng nên năm 2019 có cho ông mượn để canh tác. Hai bên thỏa thuận ông phải trả sản 50kg thóc/năm, ông đã trả sản 02 năm tổng là 100kg thóc. Nay chia di sản thừa kế thì ông sẽ trả lại ruộng. Ông đề nghị được thu hoạch lúa vào tháng 5-6/2022. Việc canh tác lúa là của cá nhân ông, không liên quan đến vợ ông vì vợ ông đi làm xa. Do già yếu, không có phương tiện đi lại nên ông Dư xin được vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết, xét xử vụ án.

Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ xác định tổng diện tích của thửa 119 và 319 (nay là thửa 1719, tờ bản đồ số 42) thực tế đo là 3749,8m², trong đó thửa số 119 đo thực tế là 2565,3m² (theo bìa là 2972m²), thửa đất 319 đo thực tế là 1184,5m² (theo bản đồ là 1216m²). Đối với thửa đất lúa số 274 đo thực tế chỉ còn 532,2m².

Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng dân sự huyện P định giá đất ở là 3.000.000đ (Ba triệu đồng)/m², đất vườn là 1.000.000đ (Một triệu đồng)/m², đất màu là 700.000đ (Bảy trăm nghìn đồng)/m², đất lúa là 138.000đ/m². Cụ thể, đất ở 300m² có giá 900.000.000đ (Chín trăm triệu đồng); đất vườn 2265,2m² có giá 2.265.300.000đ (Hai tỷ hai trăm sáu mươi lăm triệu ba trăm nghìn đồng), đất màu đòi là 829.150.000đ (Tám trăm hai mươi chín triệu một trăm năm mươi nghìn đồng); đất lúa là 73.443.600đ (Bảy mươi ba triệu bốn trăm bốn mươi ba nghìn sáu trăm đồng).

Ngoài ra còn định giá các cây cối, tài sản của vợ chồng ông T (cụ thể trong Biên bản định giá tài sản); đối với các cây tràm, keo do bà T trồng các đương sự không đề nghị định giá.

Tại bản án số: 07/2022/DS-ST ngày 26/5/2022, Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 149, 616, 623, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 157, 165, khoản 2 Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ

khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Minh T. Chia di sản thừa kế của cụ Hành và cụ Hường để lại như sau:

1.1. Đối với ông Phạm Minh T:

- Chia cho Ông T được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 924,2 m² (100 m² đất ở và 824,2 m² đất vườn) thuộc thửa đất số 119, tờ bản đồ số 28 có địa chỉ tại khu 2, xã Phú Lộc, huyện P, tỉnh Phú Thọ, trị giá 1.124.200.000đ (Một tỷ một trăm hai mươi bốn triệu hai trăm nghìn đồng). Tứ cận thửa đất phía Tây, phía Bắc giáp đường giao thông xóm; phía Đông, phía Nam giáp đất ông T, bà T có chỉ giới 1, 2, 3, 46, 47, 18, 19, 1.

- Ghi nhận sự tự nguyện của Ông T và bà T về việc bà T được tiếp tục trồng cây tràm, keo trên đất cho đến khi Ông T có nhu cầu sử dụng đất.

1.2. Đối với bà Phạm Thị Hồng T:

- Chia cho bà T quản lý, sử dụng diện tích 924,2m² đất (100 m² đất ở và 824,2 m² đất vườn) thuộc thửa đất số 119, tờ bản đồ số 28 có địa chỉ tại khu 2, xã Phú Lộc, huyện P, tỉnh Phú Thọ, trị giá 1.124.200.000đ (Một tỷ một trăm hai mươi bốn triệu hai trăm nghìn đồng). Phần đất có tứ cận phía Tây giáp đường giao thông xóm, các phía còn lại giáp đất ông T, Ông T, có chỉ giới 15,16,17,47,46,15.

- Bà T được sở hữu các cây cối trên phần đất được chia gồm 01 cây hồng, 01 cây tràm, 23 cây bưởi, 12 cây sưa, 04 cây xoan trị giá 28.794.100đ (Hai mươi tám triệu bảy trăm chín mươi tư nghìn một trăm đồng). Bà T có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng ông T, bà T số tiền trên.

- Chia cho bà T quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất lúa số 274, tờ bản đồ số 28, diện tích thực tế là 523,2 m² tại địa chỉ tại khu 2, xã Phú Lộc, huyện P, tỉnh Phú Thọ, trị giá 73.443.600đ (Bảy mươi ba triệu bốn trăm bốn mươi ba nghìn sáu trăm đồng). Bà T không phải thanh toán chênh lệch cho các thừa kế khác.

1.3. Đối với ông Phạm Văn T:

- Chia cho ông T được quản lý, sử dụng diện tích 716,9 m² đất (100 m² đất ở và 616,9 m² đất vườn) thuộc thửa số 119, tờ bản đồ số 28, có địa chỉ tại khu 2, xã Phú Lộc, huyện P, tỉnh Phú Thọ, trị giá là 916.900.000đ (Chín trăm mười sáu triệu chín trăm nghìn đồng).

- Chia cho ông T được quản lý, sử dụng diện tích 632,9 m² thuộc thửa đất số 319, tờ bản đồ số 28 có địa chỉ tại khu 2, xã Phú Lộc, huyện P trị giá 443.030.000đ (Bốn trăm bốn mươi ba triệu không trăm ba mươi nghìn đồng).

- Thanh toán công sức trông nom, cải tạo đất cho ông T, bà T bằng đất với diện tích là 400 m² thuộc thửa đất số 319, tờ bản đồ số 28 có địa chỉ tại khu 2, xã Phú Lộc, huyện P trị giá 280.000.000đ (Hai trăm tám mươi triệu đồng).

- Xác nhận diện tích 151,6, m² thuộc thửa 319, tờ bản đồ số 28 (có nhà cấp 4) là tài sản thuộc quyền sử dụng riêng của vợ chồng ông T và bà Thắng, không phải là di sản thừa kế.

Toàn bộ diện tích đất ông T được chia; phần đất được thanh toán công sức và phần đất thuộc quyền sử dụng riêng của vợ chồng ông T có chỉ giới là 3,4,5,6,7,8,9,10,11,12, 13,14,15,3; có tổng diện tích là 1901,4 m².

(Toàn bộ các phần đất chia cho các thừa kế thể hiện tại bản vẽ hiện trạng kèm theo bản án).

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, tuyên quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 07/6/2022, ông T kháng cáo bản án, nội dung:

+ Yêu cầu không công nhận thửa đất 319 (nay là thửa 171, tờ bản đồ số 42) là di sản thừa kế bởi thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSD cho cụ Hành, cụ Hường. Các cụ đã để cho ông làm nhà trên đất từ năm 1991, gia đình sử dụng liên tục đến nay không có tranh chấp, sử dụng trước ngày 15/10/1993 thì phải công nhận QSD đất cho gia đình ông.

+ Yêu cầu xác định công lao giữ gìn bảo quản di sản để tính thành đất và ấn định cho ông được sử dụng 400m² vườn tạp của thửa 119.

+ Yêu cầu chia đều di sản thừa kế gồm: Thửa đất 119 sau khi đã trừ đi 400m² đất; thửa đất số 274 (đất lúa). Nguyên vọng được nhận thửa đất 274 vì cả vợ chồng còn tuổi lao động, bà T, Ông T đã hết tuổi lao động.

Ngày 08/6/2022, Ông T kháng cáo một phần bản án. Nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho ông T 1.901,4m² đất, ông và bà T mỗi người 924,2m² đất thừa kế, ông và bà T nhất trí như vậy là đã bị thiệt thòi rồi, nay ông T kháng cáo nên ông thay đổi ý kiến cũng kháng cáo đề nghị chia đều di sản là thửa đất 119, 319 làm 03 phần cho 03 người (ông, bà T, ông T), còn thửa 274 do vợ chồng ông T không trồng lúa mà cho cụ Dự mượn nên đề nghị giao cho bà T là người trực tiếp trồng lúa.

Ngày 08/6/2022, bà T kháng cáo một phần bản án. Nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho ông T 1.901,4m² đất, bà và Ông T mỗi người 924,2m² đất thừa kế, bà và Ông T nhất trí như vậy là đã bị thiệt thòi rồi, nay ông T kháng cáo nên bà thay đổi ý kiến cũng kháng cáo đề nghị chia đều di sản là thửa đất 119, 319 làm 03 phần cho 03 người (bà, Ông T, ông T), còn thửa 274 do vợ chồng ông T không trồng lúa mà cho cụ Dự mượn nên đề nghị giao cho bà là người trực tiếp trồng lúa.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông T giữ nguyên kháng cáo yêu cầu: Không công nhận thửa đất 319 là di sản thừa kế bởi vợ chồng ông đã sử dụng thửa đất 319 từ năm 1991 trước ngày 15/10/1993 nên phải được nhà nước công nhận; chỉ có thửa 119, thửa 274 là di sản thừa kế. Yêu cầu chia di sản thừa kế là thửa đất 119, ấn định 400m² đất công sức giữ gìn bảo quản di sản (chi phí quản lý di sản) cho ông vào đất vườn tạp

của thửa đất số 119. Yêu cầu chia cho ông thửa đất lúa 274, không chia cho bà T.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T cho rằng thửa 319 không phải là di sản thừa kế bởi chưa được cấp sổ đỏ cho ai, gia đình ông T sử dụng ổn định từ 1991, không tranh chấp phù hợp quy hoạch, Ông T bà T đều biết không phản đối nên không phải di sản thừa kế. Bà T có văn bản từ chối nhận di sản từ năm 2021 nên không chia cho bà T, đề nghị chỉ chia di sản thừa kế là thửa 119 cho ông T, Ông T sau khi trừ đi 400m² đất chi phí quản lý di sản cho ông T, giao lại thửa 274 cho ông T sử dụng.

Ông T, bà T giữ nguyên kháng cáo, không nhất trí với kháng cáo của ông T và ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T. Bà T xác nhận có văn bản từ chối nhận thừa kế nhưng lúc đó việc chia thừa kế chưa xảy ra, nay Ông T yêu cầu chia thừa kế, kiện ra toà thì bà thay đổi ý kiến, bà yêu cầu được nhận phần thừa kế theo pháp luật, việc này không trái pháp luật. Bà T nhất trí giao lại thửa đất lúa hai vụ số 274, tờ bản đồ số 28 cho ông T sử dụng; Ông T nhất trí với quyết định của bà T về thửa đất 274.

Bà T trình bày không kháng cáo đối với phần quyết định của bản án có liên quan đến quyền và lợi ích của bà về tài sản, cây cối có trên đất, về số tiền mà bà T phải thanh toán lại cho bà và ông T.

Kiểm sát viên phát biểu cho rằng kháng cáo của ông T, Ông T, bà T không có cơ sở, đề nghị không chấp nhận. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm công nhận thỏa thuận của các đương sự đối với thửa đất 274; đề nghị bổ sung quyết định của bản án về phần tuyên lãi suất chậm trả đối với khoản tiền đương sự phải thi hành theo quyết định của bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ kết quả tranh luận công khai tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Kháng cáo của ông T, bà T, Ông T trong hạn, hợp lệ được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về kháng cáo của ông T, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Cụ Phạm Văn Hành và cụ Trần Thị Hường là vợ chồng. Cụ Hành chết năm 1989, cụ Hường chết năm 2013. Ông T, bà T, ông T là người thừa kế theo pháp luật của cụ Hành, cụ Hường. Căn cứ bản đồ địa chính, sổ mục kê, báo cáo của UBND xã Phú Lộc, huyện P, lời khai của các đương sự cho thấy từ những năm 1969 - 1970 cụ Hành, cụ Hường đã sử dụng 03 thửa đất gồm: Thửa số 119, tờ bản đồ số 28, diện tích 2.972m² (thực đo 2.565,3m²) trong đó có 300m² đất ở, còn lại là đất vườn. Thửa số 319, tờ bản đồ số 28, diện tích 1.216m² (thực đo 1.184,5m²) là đất trồng cây hàng năm (ĐMđ). Thửa số 274, tờ

bản đồ số 28, diện tích 612m² (thực đo 532,2m²) là đất lúa (LUC). Năm 1989 cụ Hành chết, cụ Hường tiếp tục sử dụng đất. Ngày 05/12/1996 cụ Hường được UBND huyện Phong Châu (nay là huyện P) cấp Giấy chứng nhận QSD đất số B 134371 đối với thửa 119 và thửa 274. Đối với thửa 319 tuy cụ Hường chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất nhưng thửa đất này liền với thửa số 119, mặc dù bản đồ vẽ là hai thửa nhưng từ những năm 1969 - 1970 cụ Hành, cụ Hường vẫn sử dụng như là một thửa. Khi Nhà nước chỉnh lý lại bản đồ (bản đồ địa chính đo đạc mới) thì thửa 119 và 319 được hợp thành một ký hiệu là thửa 171, tờ bản đồ số 42, diện tích 3.880,2m² (thực đo 3.749,8m²). UBND xã, huyện xác nhận thửa 319 (cũ) đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận QSD cho cụ Hường theo quy định của pháp luật về đất đai. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định QSD thửa đất số 171, tờ bản đồ số 42 (trước là thửa số 119 và thửa số 319, tờ bản đồ số 28) tại khu 2, xã Phú Lộc, huyện P, tỉnh Phú Thọ và thửa số 274, tờ bản đồ số 28 là di sản thừa kế của cụ Hành, cụ Hường là đúng. Tuy năm 1991 cụ Hường có cho vợ chồng ông T làm nhà ra ở riêng trên một phần của thửa đất 319 (cũ), nhưng đất vẫn là của các cụ, không phải là đất không có chủ nên không thuộc trường hợp được công nhận QSD đất do đã sử dụng từ trước ngày 15/10/1993 như ông T nêu trong kháng cáo. Cho nên việc ông T kháng cáo yêu cầu không công nhận thửa đất 319 (cũ) là di sản thừa kế không có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Di sản của cụ Hành, cụ Hường để lại là QSD thửa đất số 171, tờ bản đồ số 42 (trước là thửa 119 và thửa 319, tờ bản đồ số 28) và thửa đất số 274, tờ bản đồ số 28, tại khu 2, xã Phú Lộc, huyện P, tỉnh Phú Thọ. Các văn bản: “Đơn xin chuyển quyền sử dụng đất ở, đất cây lâu năm cho con đẻ” đề ngày 15/8/2005, “Đơn đề nghị” đề ngày 10/3/2011 có nội dung cụ Hường có tổng diện tích đất ở và đất vườn là 3880,2m², chia cho Ông T 1220m², ông T 2.660,2m² đều không đủ cơ sở pháp lý để chấp nhận là di chúc hay hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất. Tức khi chết cụ Hành, cụ Hường không để lại di chúc, tài sản thừa kế chưa được phân chia, chuyển nhượng, nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế di sản của cụ Hành, cụ Hường gồm thửa đất số 171 và thửa đất số 274 theo pháp luật sau khi cắt 400m² đất tính chi phí quản lý di sản cho ông T là đúng pháp luật.

Tòa án cấp sơ thẩm có xác nhận các phần đất chia cho ông T, Ông T, bà T thuộc thửa đất số 119 hay thửa đất số 319. Việc xác nhận này là theo giấy chứng nhận QSD đất và bản đồ cấp giấy chứng nhận QSD đất cho cụ Hường (Bản đồ địa chính cũ), nhưng thực chất thì phần đất di sản mà Ông T, ông T, bà T được chia, kể cả 400m² đất tính chi phí quản lý di sản đều thuộc vào đất ở, đất vườn của thửa 171, tờ bản đồ số 42 tại khu 2, xã Phú Lộc, huyện P, tỉnh Phú Thọ bởi hai thửa 119 và 319 đã được hợp thành thửa 171, tờ bản đồ số 42, bản đồ địa chính mới mà không còn tồn tại ký hiệu thửa đất 119 và thửa 319 nữa. Thửa đất 171, tờ bản đồ số 42 có 300m² đất ở, còn lại là đất vườn; việc chia di sản bằng hiện vật (đất) trong đó có cả đất ở, đất vườn cho các thừa kế là căn cứ vào hiện

trạng sử dụng đất, vật kiến trúc, cây cối có trên đất. Căn cứ bản vẽ trích đo hiện trạng sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với thửa đất số 171, tờ bản đồ số 42 (BL 151) cho thấy Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông T 1.901,4m² đất gồm 100m² đất ở và 1.801,4m² đất vườn, trong đó có cả 400m² đất tính là chi phí quản lý di sản cho ông T tại vị trí trên đất có ngôi nhà và các công trình khác của gia đình ông T đã xây dựng và đang sử dụng; chia cho Ông T, bà T mỗi người 924,2m² đất (đất ở 100m², đất vườn 824,2m²) ở các vị trí đất chỉ có cây lâu năm (không có nhà ở, vật kiến trúc) của ông T, bà Thắng, đồng thời buộc phải thanh toán lại giá trị cây trồng trên đất của thửa 171 là phù hợp. Việc bản án sơ thẩm xác định phần đất chia cho các thửa kế thuộc thửa 119 hoặc thửa 319 (cũ), như trên đã nêu thực chất là chia đất của thửa 171, tờ bản đồ số 42 hiện nay cho nên không làm thay đổi bản chất vụ án. Vì vậy, kháng cáo của ông T yêu cầu chỉ chia đều di sản thừa kế là thửa 119 và ấn định 400m² đất chi phí quản lý di sản vào đất vườn tạp của thửa 119 là không đúng, không phù hợp nên không được chấp nhận.

[2.3] Đối với thửa đất số 274, tờ bản đồ số 28, đất lúa hai vụ: tại phiên tòa bà T nhất trí giao lại thửa đất 274 cho ông T sử dụng, ông T đồng ý, Ông T nhất trí với ý kiến của bà T. Thỏa thuận này là tự nguyện, không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử sẽ sửa bản án sơ thẩm công nhận sự thỏa thuận này.

[3] Về kháng cáo của Ông T, bà T. Hội đồng xét xử xét thấy:

Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định: Chia cho ông T 1.901,4m² đất di sản. Chia cho bà T 924,2m² đất di sản và 523,2m² đất lúa thửa số 274, tờ bản đồ số 28. Chia cho Ông T 924,2m² đất di sản. Quyết định của bản án sơ thẩm là phù hợp thực tế sử dụng đất, đảm bảo sự công bằng, có lý, có tình, đồng thời phù hợp với yêu cầu, đề nghị và sự tự nguyện của bà T, Ông T. Bà T, Ông T đều nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm. Do đó, việc bà T, Ông T lấy lý do vì ông T kháng cáo nên thay đổi ý kiến cũng kháng cáo yêu cầu chia đều đất di sản không phải là lý do xác đáng. Vì vậy, kháng cáo của bà T, Ông T không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Bà T có văn bản từ chối nhận di sản nhưng là trước khi khởi kiện. Bà T có quyền thay đổi ý kiến, Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế cho bà T là phù hợp pháp luật.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T về thửa đất số 319, về việc không chia thừa kế cho bà T không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tòa án cấp sơ thẩm đã có thông báo sửa chữa bổ sung về phần tuyên lỗi suất chậm trả, nên Hội đồng xét xử sẽ bổ sung ngay vào bản án phúc thẩm để thuận tiện cho việc thi hành bản án theo đề nghị của Kiểm sát viên.

Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm là do khách quan.

[4] Án phí phúc thẩm: Lẽ ra kháng cáo không được chấp nhận thì ông T, Ông T, bà T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật, nhưng do

cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên không buộc các đương sự phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

[1] Không chấp nhận kháng cáo của Ông Phạm Văn T, ông Phạm Minh T, bà Phạm Thị Hồng T.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2022/DS-ST ngày 26/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ khoản 2 Điều 149, 616, 623, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 157, 165, khoản 2 Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Minh T. Chia di sản thừa kế của cụ Hành và cụ Hường để lại như sau:

1.1. Đối với ông Phạm Minh T:

- Chia cho Ông T được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 924,2 m² (100 m² đất ở và 824,2 m² đất vườn) thuộc thửa đất số 119, tờ bản đồ số 28 có địa chỉ tại khu 2, xã Phú Lộc, huyện P, tỉnh Phú Thọ, trị giá 1.124.200.000đ (Một tỷ một trăm hai mươi bốn triệu hai trăm nghìn đồng). Tứ cận thửa đất phía Tây, phía Bắc giáp đường giao thông xóm; phía Đông, phía Nam giáp đất ông T, bà T có chỉ giới 1, 2, 3, 46, 47, 18, 19, 1.

- Ghi nhận sự tự nguyện của Ông T và bà T về việc bà T được tiếp tục trồng cây tràm, keo trên đất cho đến khi Ông T có nhu cầu sử dụng đất.

1.2. Đối với bà Phạm Thị Hồng T:

- Chia cho bà T quản lý, sử dụng diện tích 924,2 m² đất (100 m² đất ở và 824,2 m² đất vườn) thuộc thửa đất số 119, tờ bản đồ số 28 có địa chỉ tại khu 2, xã Phú Lộc, huyện P, tỉnh Phú Thọ, trị giá 1.124.200.000đ (Một tỷ một trăm hai mươi bốn triệu hai trăm nghìn đồng). Phần đất có tứ cận phía Tây giáp đường giao thông xóm, các phía còn lại giáp đất ông T, Ông T, có chỉ giới 15,16,17,47,46,15.

- Bà T được sở hữu các cây cối trên phần đất được chia gồm 01 cây hồng, 01 cây tràm, 23 cây bưởi, 12 cây sưa, 04 cây xoan trị giá 28.794.100đ (Hai mươi tám triệu bảy trăm chín mươi tư nghìn một trăm đồng). Bà T có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng ông T, bà T số tiền trên.

1.3. Đối với ông Phạm Văn T:

- Chia cho ông T được quản lý, sử dụng diện tích 716,9 m² đất (100 m² đất ở và 616,9 m² đất vườn) thuộc thửa số 119, tờ bản đồ số 28, có địa chỉ tại

khu 2, xã Phú Lộc, huyện P, tỉnh Phú Thọ, trị giá là 916.900.000đ (Chín trăm mười sáu triệu chín trăm nghìn đồng).

- Chia cho ông T được quản lý, sử dụng diện tích 632,9 m² thuộc thửa đất số 319, tờ bản đồ số 28 có địa chỉ tại khu 2, xã Phú Lộc, huyện P trị giá 443.030.000đ (Bốn trăm bốn mươi ba triệu không trăm ba mươi nghìn đồng).

- Thanh toán công sức trông nom, cải tạo đất cho ông T, bà T bằng đất với diện tích là 400 m² thuộc thửa đất số 319, tờ bản đồ số 28 có địa chỉ tại khu 2, xã Phú Lộc, huyện P trị giá 280.000.000đ (Hai trăm tám mươi triệu đồng).

- Xác nhận diện tích 151,6 m² thuộc thửa 319, tờ bản đồ số 28 (có nhà cấp 4) là tài sản thuộc quyền sử dụng riêng của vợ chồng ông T và bà Thắng, không phải là di sản thừa kế.

Toàn bộ diện tích đất ông T được chia; phần đất được thanh toán công sức và phần đất thuộc quyền sử dụng riêng của vợ chồng ông T có chỉ giới là 3,4,5,6,7,8,9,10,11,12, 13,14,15,3 có tổng diện tích là 1901,4 m².

(Toàn bộ các phần đất chia cho các thừa kế thể hiện tại bản vẽ hiện trạng kèm theo bản án).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí, chi phí tố tụng:

- Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho Ông T và bà T.

- Ông T phải chịu tiền án phí sơ thẩm đối với phần di sản được chia, được thanh toán công sức là 61.197.900đ (Sáu mươi một triệu một trăm chín mươi bảy nghìn chín trăm đồng).

- Ông T tự nguyện chịu toàn bộ tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền là 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng). Xác nhận Ông T đã nộp đủ số tiền trên.

[2] Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2022/DS-ST ngày 26/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Phú Thọ đã quyết định đối với thửa đất số 274, tờ bản đồ số 28, tại khu 2, xã Phú Lộc, huyện P, tỉnh Phú Thọ như sau:

Công nhận sự thỏa thuận của bà Phạm Thị Hồng T và ông Phạm Văn T, cụ thể: Ông Phạm Văn T được quyền sử dụng thửa đất số 274, tờ bản đồ số 28, diện tích 523,2 m² (đất hai vụ lúa) tại khu 2, xã Phú Lộc, huyện P, tỉnh Phú Thọ.

[3] Án phí phúc thẩm: Căn cứ Khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Ông Phạm Văn T, ông Phạm Minh T và bà Phạm Thị Hồng T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông T 300.000đ (Ba trăm nghìn

đồng) đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0001447 ngày 09/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Phú Thọ.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Điêu Thị Bích Lướt

Lê Thị Thu Huyền

Nguyễn Việt Tiến

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- TAND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Việt Tiến